

Số: 02 /2018/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ ban quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao Động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính Phủ về hoạt động đo đạc bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính Phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc và bản đồ về quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế-kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1046/TT-STNMT ngày 26/12/2017 và Báo cáo thẩm định số 165/BC-STP ngày 15/12/2017 của Sở Tư pháp.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Bảng đơn giá đo đạc bản đồ là cơ sở để lập dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước cho các công trình đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Các tổ chức hoạt động đo đạc và bản đồ áp dụng đơn giá để thực hiện các công việc về đo đạc và bản đồ địa chính theo yêu cầu của người sử dụng đất; Cơ quan tài nguyên và môi trường (Chi cục Quản lý đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố) lập dự toán kinh phí hàng năm để phục vụ công tác thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập và là đơn giá thu dịch vụ đối với Văn phòng Đăng ký đất đai có chức năng thẩm định bản đồ địa chính đối với các tổ chức tư nhân.

- Các chi phí phát sinh ngoài đơn giá được thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc và bản đồ và quản lý đất đai.

- Chi phí khấu hao sẽ không được tính trong đơn giá khi áp dụng đối với các đơn vị được Nhà nước trang bị tài sản cố định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2018 và thay thế Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 05/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng đơn giá đo đạc và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đo đạc và bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH TRƯỞNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
LƯỚI ĐỊA CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 04 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



DVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	1.237.973	257.580	3.696	19.440	167.340	1.686.029	421.507	2.107.536
		Điểm	2	1.644.978	343.440	4.620	24.840	167.340	2.185.218	546.305	2.731.523
		Điểm	3	2.128.297	429.300	6.160	29.160	167.340	2.760.256	690.064	3.450.320
		Điểm	4	2.815.118	558.620	8.008	36.720	167.340	3.585.805	896.451	4.482.257
		Điểm	5	3.569.773	730.340	10.164	38.880	167.340	4.516.496	1.129.124	5.645.620
2	Xây tường vây	Điểm	1	1.075.703	508.800	2.652	19.440	367.926	1.974.521	493.630	2.468.151
		Điểm	2	1.163.353	667.800	3.467	19.440	367.926	2.221.986	555.497	2.777.483
		Điểm	3	1.290.844	890.400	4.079	23.760	367.926	2.577.009	644.252	3.221.261
		Điểm	4	1.505.984	1.526.400	5.303	28.080	367.926	3.433.694	858.423	4.292.117
		Điểm	5	1.721.125	1.780.800	6.731	31.320	367.926	3.907.902	976.975	4.884.877
3	Tiếp điểm	Điểm	1	228.940	38.160	522	19.440	83.587	370.649	92.662	463.312
		Điểm	2	288.295	38.160	683	24.840	83.587	435.565	108.891	544.456
		Điểm	3	347.650	57.240	804	29.160	83.587	518.441	129.610	648.051
		Điểm	4	432.443	72.080	1.005	36.720	83.587	625.834	156.459	782.293
		Điểm	5	576.590	72.080	1.326	38.880	83.587	772.463	193.116	965.579
4	Đo ngắm	Điểm	1	711.716	47.700	1.569	24.564	6.307	791.856	197.964	989.820
		Điểm	2	860.432	66.780	2.282	37.218	6.307	973.020	243.255	1.216.275
		Điểm	3	1.041.017	133.560	2.853	44.662	6.307	1.228.398	307.100	1.535.498
		Điểm	4	1.295.960	238.500	3.851	61.038	6.307	1.605.656	401.414	2.007.069
		Điểm	5	2.018.298	296.800	5.135	81.135	6.307	2.407.675	601.919	3.009.594
5	Tính toán	Điểm	1-5	305.018		149	1.360	5.655	312.183	62.437	374.620
6	Phục vụ KTNT	Điểm	1-5	191.207					191.207	47.802	239.009

Ghi chú:

- (1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 .
 (2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mục 4, mức tính toán là 0,05 công nhóm (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm.
 (3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hệ phố (có xây hố, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1.



Phụ lục II

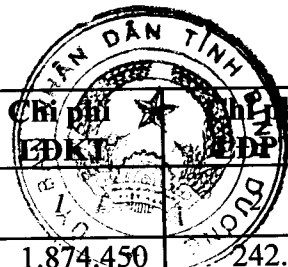
**ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BAN ĐO ĐẠC CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP
II.1. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BAN ĐO ĐẠC CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP**

(Kèm theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2018


Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
Tỷ lệ 1/200											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	14.642.833	1.817.900	61.769	216.600	198.731	16.937.832	4.234.458	21.172.291
		Ha	2	17.080.563	2.177.240	74.519	250.719	198.731	19.781.772	4.945.443	24.727.215
		Ha	3	19.768.687	2.567.320	87.270	304.335	198.731	22.926.343	5.731.586	28.657.929
		Ha	4	22.866.549	2.990.260	104.384	360.388	198.731	26.520.312	6.630.078	33.150.390
	Nội nghiệp										
		Ha	1	1.856.294		15.961	142.572	809.165	2.823.993	564.799	3.388.791
		Ha	2	2.017.061		17.715	158.471	809.165	3.002.412	600.482	3.602.894
		Ha	3	2.162.873		20.200	172.977	809.165	3.165.215	633.043	3.798.258
		Ha	4	2.417.108		22.313	198.173	809.165	3.446.759	689.352	4.136.111
Tỷ lệ 1/500											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	4.046.911	550.352	13.113	43.875	58.664	4.712.916	1.178.229	5.891.145
		Ha	2	4.706.464	662.797	16.473	54.273	58.664	5.498.671	1.374.668	6.873.339
		Ha	3	5.508.059	797.968	21.856	72.665	49.865	6.450.412	1.612.603	8.063.015
		Ha	4	6.474.542	962.141	28.168	93.721	49.865	7.608.438	1.902.109	9.510.547
		Ha	5	7.625.118	1.155.994	36.504	116.922	46.932	8.981.469	2.245.367	11.226.836
	Nội nghiệp	Ha	1	847.951		6.892	73.316	249.220	1.177.379	235.476	1.412.854
		Ha	2	908.967		7.201	84.170	249.220	1.249.558	249.912	1.499.469
		Ha	3	969.984		7.510	91.270	249.220	1.317.984	263.597	1.581.581
		Ha	4	1.051.339		7.922	98.162	249.220	1.406.643	281.329	1.687.972
		Ha	5	1.148.248		8.437	107.562	249.220	1.513.467	302.693	1.816.160
Tỷ lệ 1/1000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.293.037	148.358	6.495	19.841	17.297	1.485.028	297.006	1.782.034
		Ha	2	1.499.892	176.214	7.854	23.359	17.297	1.724.618	344.924	2.069.541



STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí EDKT	Chi phí EDP	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D			3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Ha	3	1.874.450	242.274	9.240	27.607	17.297	2.170.868	434.174	2.605.042
		Ha	4	2.511.985	386.730	11.550	35.137	17.297	2.962.699	592.540	3.555.239
		Ha	5	3.094.308	496.292	14.415	44.450	17.297	3.666.762	733.352	4.400.114
	Nội nghiệp	Ha	1	409.619		3.089	32.515	111.940	557.163	111.433	668.595
		Ha	2	439.379		3.239	34.806	111.940	589.364	117.873	707.237
		Ha	3	476.617		3.427	39.127	111.940	631.111	126.222	757.333
		Ha	4	523.127		3.661	43.714	111.940	682.443	136.489	818.931
		Ha	5	581.302		3.951	49.417	111.940	746.611	149.322	895.933
	Tỷ lệ 1/2000										
	Ngoại nghiệp	Ha	1	557.855	63.950	2.809	6.745	5.828	637.187	159.297	796.483
		Ha	2	643.175	75.546	3.411	7.932	5.828	735.893	183.973	919.867
		Ha	3	753.721	93.619	4.013	9.379	5.828	866.561	216.640	1.083.202
		Ha	4	958.569	133.952	5.217	12.472	5.828	1.116.039	279.010	1.395.049
		Ha	5	1.234.066	180.380	6.823	16.910	5.828	1.444.007	361.002	1.805.008
	Nội nghiệp	Ha	1	173.740		1.709	13.583	45.136	234.169	46.834	281.003
		Ha	2	187.237		1.792	15.120	45.136	249.285	49.857	299.142
		Ha	3	203.463		1.903	17.015	45.136	267.518	53.504	321.022
		Ha	4	184.134		1.777	14.884	45.136	245.932	49.186	295.118
		Ha	5	203.650		1.903	17.125	45.136	267.815	53.563	321.378
	Tỷ lệ 1/5000										
	Ngoại nghiệp	Ha	1	214.623	21.606	1.180	2.991	975	241.375	60.344	301.719
		Ha	2	246.068	25.607	1.410	3.586	975	277.647	69.412	347.059
		Ha	3	283.786	30.407	1.538	3.885	975	320.591	80.148	400.739
		Ha	4	329.080	36.166	1.698	4.182	975	372.102	93.025	465.127
	Nội nghiệp	Ha	1	23.398		299	2.414	8.604	34.715	6.943	41.658
		Ha	2	26.635		316	2.732	8.604	38.286	7.657	45.943



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Ha	3	31.001		340	3.822	8.604	43.766	52.519
		Ha	4	36.895		371	5.294	8.604	51.164	61.397
Tỷ lệ 1/10000										
	Ngoại nghiệp	Ha	1	102.546	11.066	536	1.359	332	115.839	144.799
		Ha	2	117.838	13.133	640	1.630	332	133.574	166.967
		Ha	3	136.191	15.614	699	1.766	332	154.601	193.252
		Ha	4	158.212	18.591	771	1.901	332	179.807	224.759
	Nội nghiệp	Ha	1	7.312		110	971	2.151	10.544	12.653
		Ha	2	8.364		115	1.074	2.151	11.704	14.045
		Ha	3	9.784		122	1.428	2.151	13.485	16.182
		Ha	4	11.699		135	1.906	2.151	15.892	19.070

Ghi chú:

- Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,1 mức đo vẽ ngoại nghiệp và nội nghiệp.


- Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,1 mức theo đơn giá đo đạc thành lập bản đồ địa chính bằng phương pháp đo đạc trực tiếp.

- Trường hợp phải xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính, định biên, định mức được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.


II.2. ĐƠN GIÁ ĐO YẾU ĐỊA HÌNH CHO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
Tỷ lệ 1/200											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	16.107.116	1.999.690	67.945	238.260	218.604	18.631.616	4.657.904	23.289.520
		Ha	2	18.788.619	2.394.964	81.971	275.791	218.604	21.759.949	5.439.987	27.199.936
		Ha	3	21.745.556	2.824.052	95.997	334.769	218.604	25.218.978	6.304.744	31.523.722
		Ha	4	25.153.204	3.289.286	114.822	396.427	218.604	29.172.343	7.293.086	36.465.429
	Nội nghiệp										
		Ha	1	2.041.924		17.557	156.829	890.082	3.106.392	621.278	3.727.670
		Ha	2	2.218.767		19.486	174.318	890.082	3.302.653	660.531	3.963.184
		Ha	3	2.379.160		22.220	190.275	890.082	3.481.737	696.347	4.178.084
		Ha	4	2.658.819		24.544	217.990	890.082	3.791.435	758.287	4.549.722
Tỷ lệ 1/500											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	4.451.602	605.387	14.425	48.262	64.531	5.184.207	1.296.052	6.480.259
		Ha	2	5.177.111	729.076	18.120	59.700	64.531	6.048.538	1.512.135	7.560.673
		Ha	3	6.058.865	877.765	24.041	79.931	54.851	7.095.454	1.773.863	8.869.317
		Ha	4	7.121.997	1.058.355	30.985	103.093	54.851	8.369.281	2.092.320	10.461.602
		Ha	5	8.387.629	1.271.593	40.154	128.615	51.625	9.879.616	2.469.904	12.349.520
	Nội nghiệp	Ha	1	932.746		7.581	80.648	274.142	1.295.116	259.023	1.554.140
		Ha	2	999.864		7.921	92.587	274.142	1.374.513	274.903	1.649.416
		Ha	3	1.066.982		8.261	100.397	274.142	1.449.782	289.956	1.739.739
		Ha	4	1.156.473		8.714	107.978	274.142	1.547.307	309.461	1.856.769
		Ha	5	1.263.073		9.281	118.318	274.142	1.664.814	332.963	1.997.776
Tỷ lệ 1/1000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	1.422.341	163.193	7.144	21.825	19.027	1.633.531	408.383	2.041.914
		Ha	2	1.649.882	193.836	8.639	25.695	19.027	1.897.079	474.270	2.371.349
		Ha	3	2.061.895	266.501	10.164	30.368	19.027	2.387.955	596.989	2.984.943
		Ha	4	2.763.183	425.403	12.705	38.651	19.027	3.258.969	814.742	4.073.712
		Ha	5	3.403.739	545.921	15.856	48.895	19.027	4.033.438	1.008.359	5.041.797

STT	Nội dung công việc	DVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B			1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
	Nội nghiệp	Ha	1	450.580		3.398	35.766	123.134	612.879	122.576	735.455
		Ha	2	483.317		3.563	38.286	123.134	648.301	129.660	777.961
		Ha	3	524.279		3.769	43.039	123.134	694.222	138.844	833.066
		Ha	4	575.440		4.027	48.086	123.134	750.687	150.137	900.825
		Ha	5	639.433		4.346	54.359	123.134	821.272	164.254	985.526
Tỷ lệ 1/2000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	613.640	70.345	3.090	7.419	6.411	700.905	175.226	876.132
		Ha	2	707.493	83.101	3.752	8.725	6.411	809.483	202.371	1.011.853
		Ha	3	829.094	102.981	4.415	10.317	6.411	953.218	238.304	1.191.522
		Ha	4	1.054.426	147.347	5.739	13.719	6.411	1.227.643	306.911	1.534.554
		Ha	5	1.357.472	198.418	7.505	18.601	6.411	1.588.407	397.102	1.985.509
	Nội nghiệp	Ha	1	191.114		1.880	14.942	49.650	257.586	51.517	309.103
		Ha	2	205.961		1.971	16.632	49.650	274.213	54.843	329.056
		Ha	3	223.810		2.094	18.717	49.650	294.270	58.854	353.124
		Ha	4	202.547		1.955	16.373	49.650	270.525	54.105	324.630
		Ha	5	224.015		2.094	18.838	49.650	294.596	58.919	353.516
Tỷ lệ 1/5000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	236.085	23.767	1.298	3.290	1.073	265.512	66.378	331.890
		Ha	2	270.675	28.168	1.551	3.945	1.073	305.412	76.353	381.764
		Ha	3	312.164	33.447	1.692	4.273	1.073	352.650	88.162	440.812
		Ha	4	361.988	39.783	1.868	4.601	1.073	409.312	102.328	511.640
	Nội nghiệp	Ha	1	25.738		329	2.656	9.464	38.187	7.637	45.824
		Ha	2	29.298		348	3.005	9.464	42.115	8.423	50.538
		Ha	3	34.101		374	4.204	9.464	48.142	9.628	57.771
		Ha	4	40.585		409	5.823	9.464	56.281	11.256	67.537



STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
Tỷ lệ 1/10000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	112.800	12.172	589	1.495	366	127.423	31.856	159.278
		Ha	2	129.622	14.446	704	1.793	366	146.931	36.733	183.664
		Ha	3	149.810	17.175	769	1.942	366	170.061	42.515	212.577
		Ha	4	174.033	20.450	848	2.091	366	197.788	49.447	247.235
	Nội nghiệp	Ha	1	8.044		121	1.068	2.366	11.599	2.320	13.918
		Ha	2	9.201		126	1.181	2.366	12.875	2.575	15.450
		Ha	3	10.763		134	1.570	2.366	14.833	2.967	17.800
		Ha	4	12.869		149	2.096	2.366	17.481	3.496	20.977

III.3. ĐƠN GIÁ ĐO BÀN ĐỒ ĐỊA CHÍNH PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐỀN BÙ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, KHU CÔNG NGHIỆP, CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI, CÔNG TRÌNH ĐIỆN NĂNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
Tỷ lệ 1/200											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	16.839.258	2.090.585	71.034	249.090	228.541	19.478.507	4.869.627	24.348.134
		Ha	2	19.642.647	2.503.826	85.697	288.327	228.541	22.749.038	5.687.259	28.436.297
		Ha	3	22.733.990	2.952.418	100.360	349.986	228.541	26.365.295	6.591.324	32.956.618
		Ha	4	26.296.531	3.438.799	120.041	414.447	228.541	30.498.359	7.624.590	38.122.949
	Nội nghiệp	Ha	1	2.041.924		17.557	156.829	890.082	3.106.392	621.278	3.727.670
		Ha	2	2.218.767		19.486	174.318	890.082	3.302.653	660.531	3.963.184
		Ha	3	2.379.160		22.220	190.275	890.082	3.481.737	696.347	4.178.084
		Ha	4	2.658.819		24.544	217.990	890.082	3.791.435	758.287	4.549.722
Tỷ lệ 1/500											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	4.653.948	632.905	15.080	50.456	67.464	5.419.853	1.354.963	6.774.816
		Ha	2	5.412.434	762.216	18.944	62.414	67.464	6.323.472	1.580.868	7.904.340
		Ha	3	6.334.268	917.663	25.134	83.564	57.344	7.417.974	1.854.494	9.272.468

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDKT	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp A1	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B			1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
	Ngoại nghiệp	Ha	2	246.816	24.847	1.357	3.439	1.122	277.581	69.395	346.976
		Ha*	2	282.978	29.448	1.621	4.124	1.122	319.294	79.823	399.117
		Ha	3	326.354	34.968	1.769	4.467	1.122	368.679	92.170	460.849
		Ha	4	378.442	41.591	1.953	4.810	1.122	427.917	106.979	534.896
	Nội nghiệp	Ha	1	25.738		329	2.656	9.464	38.187	7.637	45.824
		Ha	2	29.298		348	3.005	9.464	42.115	8.423	50.538
		Ha	3	34.101		374	4.204	9.464	48.142	9.628	57.771
		Ha	4	40.585		409	5.823	9.464	56.281	11.256	67.537
Tỷ lệ 1/10000											
	Ngoại nghiệp	Ha	1	117.928	12.725	616	1.563	382	133.215	33.304	166.518
		Ha	2	135.514	15.103	736	1.875	382	153.610	38.402	192.012
		Ha	3	156.619	17.956	804	2.031	382	177.791	44.448	222.239
		Ha	4	181.943	21.379	887	2.186	382	206.778	51.695	258.473
	Nội nghiệp	Ha	1	8.044		121	1.068	2.366	11.599	2.320	13.918
		Ha	2	9.201		126	1.181	2.366	12.875	2.575	15.450
		Ha	3	10.763		134	1.570	2.366	14.833	2.967	17.800
		Ha	4	12.869		149	2.096	2.366	17.481	3.496	20.977

Ghi chú:

- Trường hợp phải xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính, định biên, định mức được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Phụ lục III

ĐƠN GIÁ SỐ HOÁ VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số: 02 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	KK	ĐVT	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
A	B		C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*15%	7=5+6
	Tỷ lệ 1/500									
	Tổng hợp tỷ lệ 1/500									
1	Số hóa BĐĐC	1	Ha	180.956	3.110	17.338	33.526	234.930	35.239	270.169
		2	Ha	196.509	3.561	19.882	33.526	253.477	38.022	291.498
		3	Ha	214.754	4.093	23.029	33.526	275.401	41.310	316.712
		4	Ha	235.691	4.707	26.752	33.526	300.675	45.101	345.776
		5	Ha	259.619	5.402	31.125	33.526	329.672	49.451	379.123
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		2	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		3	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		4	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		5	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
3	Chuyển đổi bản đồ số	1	Ha	143.867	117	15.546	20.788	180.318	27.048	207.366
		2	Ha	153.438	131	17.387	20.788	191.745	28.762	220.506
		3	Ha	163.010	146	19.101	20.788	203.044	30.457	233.501
		4	Ha	172.581	161	20.926	20.788	214.455	32.168	246.624
		5	Ha	186.938	190	21.888	20.788	229.803	34.470	264.274
	Tỷ lệ 1/1000									
	Tổng hợp tỷ lệ 1/1000									
1	Số hóa BĐĐC	1	Ha	71.036	1.370	8.262	8.382	89.050	13.358	102.408
		2	Ha	78.514	1.568	8.719	8.382	97.183	14.577	111.761
		3	Ha	87.113	1.803	9.828	8.382	107.126	16.069	123.195
		4	Ha	96.983	2.073	11.308	8.382	118.747	17.812	136.559

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá	
A	B		1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*15%	7=5+6	
	Tỷ lệ 1/5000									
	Tổng hợp tỷ lệ 1/5000									
1	Số hóa BĐDC	1	Ha	5.733	80	499	158	6.470	970	7.440
		2	Ha	6.456	92	648	158	7.353	1.103	8.457
		3	Ha	7.288	106	772	158	8.324	1.249	9.572
		4	Ha	8.246	121	920	158	9.445	1.417	10.862
		5	Ha	908			158	1.066	160	1.225
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		2	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		3	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		4	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		5	Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
3	Chuyển đổi bản đồ số	1	Ha	2.162	32	225	207	2.626	394	3.020
		2	Ha	2.266	36	255	207	2.764	415	3.179
		3	Ha	2.370	36	275	207	2.887	433	3.320
		4	Ha	2.474	40	294	207	3.014	452	3.466
		5	Ha	1.020			207	1.227	184	1.411

Ghi chú:

- Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC thì không tính mức của Bảng 3.
- Trường hợp phải xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu không gian địa chính, định biên, định mức được tính theo Thông tư Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP-chung 15%	Đơn giá
A	B	C	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6=5*15%	7=5+6
		Ha	108.349	2.380	16.116	8.382	135.227	20.284	155.511
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		2 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		3 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		4 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		5 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
3	Chuyển đổi bản đồ số	1 Ha	43.743	144	4.805	5.197	53.889	8.083	61.972
		2 Ha	46.734	162	5.164	5.197	57.257	8.589	65.846
		3 Ha	49.725	180	5.785	5.197	60.887	9.133	70.020
		4 Ha	52.716	198	6.338	5.197	64.448	9.667	74.116
		5 Ha	57.203	234	6.642	5.197	69.276	10.391	79.667
	Tỷ lệ 1/2000								
	Tổng hợp tỷ lệ 1/2000								
1	Số hóa BĐDC	1 Ha	30.003	458	2.666	2.145	35.272	5.291	40.563
		2 Ha	33.574	524	3.279	2.145	39.522	5.928	45.450
		3 Ha	37.668	602	4.276	2.145	44.691	6.704	51.395
		4 Ha	42.379	692	4.969	2.145	50.185	7.528	57.713
		5 Ha	42.379	795	6.150	2.145	51.469	7.720	59.189
2	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên	1 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		2 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		3 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		4 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
		5 Điểm	381.273		22.331	4.731	408.334	61.250	469.584
3	Chuyển đổi bản đồ số	1 Ha	13.497	180	1.498	1.856	17.031	2.555	19.585
		2 Ha	14.432	202	1.635	1.856	18.125	2.719	20.844
		3 Ha	15.366	225	1.807	1.856	19.254	2.888	22.142
		4 Ha	16.301	247	1.979	1.856	20.383	3.057	23.441
		5 Ha	17.703	292	2.077	1.856	21.928	3.289	25.218



Phụ lục IV

GIÁ ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
IV.1. ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU VỰC BIẾN ĐỘNG TỪ 15% TRỞ XUỐNG

(Kèm theo Quyết định số: 02 /2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
I	Tỷ lệ 1/200										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đôi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	1.145.544		5.973		157.250	1.308.767	327.192	1.635.959
		Ha	2	1.487.266		7.467		157.250	1.651.982	412.996	2.064.978
		Ha	3	1.933.834		9.956		157.250	2.101.039	525.260	2.626.299
		Ha	4	2.512.430		11.947		157.250	2.681.627	670.407	3.352.034
		Ha	5								
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	19.969		73	409	79	20.531	5.133	25.663
		Thửa	2	25.039		91	512	79	25.721	6.430	32.152
		Thửa	3	33.317		122	680	79	34.198	8.549	42.747
		Thửa	4	39.939		146	818	79	40.981	10.245	51.227
		Thửa	5	-					-	-	-
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	Thửa	1	247.290	17.713	613	5.840	1.574	273.030	68.257	341.287

STT	Nội dung công việc	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Thừa	2	296.748	21.264	766	7.299	1.574	327.650	81.913	409.563
		Thừa	3	356.139	25.514	1.021	9.735	1.574	393.983	98.496	492.479
		Thừa	4	427.326	30.613	1.225	11.681	1.574	472.418	118.105	590.523
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC										
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa cần chỉnh lý)										
		Thừa	1	21.759		150	654	3.732	26.295	5.259	31.554
		Thừa	2	26.094		187	736	3.732	30.750	6.150	36.899
		Thừa	3	30.429		249	873	3.732	35.284	7.057	42.341
		Thừa	4	34.849		299	983	3.732	39.863	7.973	47.836
		Thừa	5								
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất(công/100 thửa chỉnh lý)	Thừa	1-5	5.608					5.608	1.122	6.730
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chỉnh lý)	Thừa	1-5	4.860		121	64	794	5.838	1.168	7.006
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	95.338		3.273	7.424	134.589	240.624	48.125	288.749

STT	Nội dung công việc	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J		
							$6=1+2+3+4+5$	$7=6*20\% \rightarrow 25\%$	$8=6+7$		
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	74.775			74.775	14.955	89.730		
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính										
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	37.388			37.388	7.478	44.865		
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/200										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	1.145.544		5.973	157.250	1.308.767	327.192	1.635.959	
		Ha	2	1.487.266		7.467	157.250	1.651.982	412.996	2.064.978	
		Ha	3	1.933.834		9.956	157.250	2.101.039	525.260	2.626.299	
		Ha	4	2.512.430		11.947	157.250	2.681.627	670.407	3.352.034	
		Ha	5								
		Thửa	1	267.260	17.713	686	6.250	1.652	293.560	73.390	366.950
		Thửa	2	321.788	21.264	857	7.810	1.652	353.371	88.343	441.714
		Thửa	3	389.456	25.514	1.143	10.415	1.652	428.181	107.045	535.226
		Thửa	4	467.265	30.613	1.371	12.498	1.652	513.400	128.350	641.749
		Thửa	5								
	Nội nghiệp										
		Ha	1	207.501		3.273	7.424	134.589	352.786	70.557	423.344
		Ha	2	207.501		3.273	7.424	134.589	352.786	70.557	423.344
		Ha	3	207.501		3.273	7.424	134.589	352.786	70.557	423.344

STT	Nội dung công việc	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá				
A	B	I	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7				
				Ha	4	207.501		3.273	7.424	134.589	352.786	70.557	423.344
				Ha	5	207.501		3.273	7.424	134.589	352.786	70.557	423.344
				Thửa	1	32.228		270	717	4.526	37.741	7.548	45.290
				Thửa	2	36.563		308	800	4.526	42.196	8.439	50.635
				Thửa	3	40.897		370	937	4.526	46.730	9.346	56.076
				Thửa	4	45.317		420	1.046	4.526	51.310	10.262	61.571
				Thửa	5	10.469		121	64	794	11.446	2.289	13.736
II	Tỷ lệ 1/500												
1	Ngoại nghiệp												
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)			Ha	1	274.620		1.434		25.160	301.214	75.303	376.517
				Ha	2	356.633		1.792		25.160	383.585	95.896	479.481
				Ha	3	464.120		2.389		25.160	491.669	122.917	614.587
				Ha	4	603.294		3.226		25.160	631.680	157.920	789.600
				Ha	5	784.096		4.181		25.160	813.437	203.359	1.016.796
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)			Thửa	1	13.658		50	302	59	14.069	3.517	17.586
				Thửa	2	17.072		62	378	59	17.572	4.393	21.965
				Thửa	3	22.763		83	504	59	23.410	5.852	29.262
				Thửa	4	30.730		112	680	59	31.582	7.895	39.477
				Thửa	5	38.697		146	856	59	39.758	9.939	49.697

STT	Nội dung công việc			Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B			1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)	Thửa	1	172.586	12.360	428	4.078	1.186	190.637	47.659	238.296
		Thửa	2	207.144	14.840	534	5.096	1.186	228.801	57.200	286.001
		Thửa	3	248.532	17.808	713	6.794	1.186	275.032	68.758	343.791
		Thửa	4	298.197	21.359	962	9.172	1.186	330.876	82.719	413.595
		Thửa	5	357.898	25.641	1.247	11.550	1.186	397.523	99.381	496.903
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC										
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	6.927		103	499	3.732	11.262	2.252	13.514
		Thửa	2	8.627		129	540	3.732	13.029	2.606	15.635
		Thửa	3	9.222		172	615	3.732	13.742	2.748	16.490
		Thửa	4	15.554		232	716	3.732	20.235	4.047	24.282
		Thửa	5	19.592		301	818	3.732	24.443	4.889	29.332
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.608					5.608	1.122	6.730

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B				2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	4.860		121	280	794	6.055	1.211	7.266
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	17.946		945	1.334	18.020	38.245	7.649	45.894
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	17.946					17.946	3.589	21.535
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính										
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	37.687					37.687	7.537	45.224
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/500										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	274.620		1.434		25.160	301.214	75.303	376.517
		Ha	2	356.633		1.792		25.160	383.585	95.896	479.481
		Ha	3	464.120		2.389		25.160	491.669	122.917	614.587
		Ha	4	603.294		3.226		25.160	631.680	157.920	789.600
		Ha	5	784.096		4.181		25.160	813.437	203.359	1.016.796
		Thửa	1	186.244	12.360	478	4.380	1.245	204.706	51.176	255.882
		Thửa	2	224.217	14.840	597	5.473	1.245	246.373	61.593	307.966
		Thửa	3	271.295	17.808	796	7.298	1.245	298.442	74.611	373.053
		Thửa	4	328.927	21.359	1.074	9.852	1.245	362.458	90.614	453.072

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LDPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A	B	C	D	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%>25%	8=6+7
		Thửa	5	25.641	1.393	12.405	1.245	437.281	109.320	546.601
	Nội nghiệp									
		Ha	1	73.579	945	1.334	18.020	93.878	18.776	112.653
		Ha	2	73.579	945	1.334	18.020	93.878	18.776	112.653
		Ha	3	73.579	945	1.334	18.020	93.878	18.776	112.653
		Ha	4	73.579	945	1.334	18.020	93.878	18.776	112.653
		Ha	5	73.579	945	1.334	18.020	93.878	18.776	112.653
		Thửa	1	17.396	224	779	4.526	22.925	4.585	27.510
		Thửa	2	19.096	249	820	4.526	24.692	4.938	29.630
		Thửa	3	19.691	292	895	4.526	25.404	5.081	30.485
		Thửa	4	26.023	352	996	4.526	31.898	6.380	38.277
		Thửa	5	30.060	421	1.098	4.526	36.106	7.221	43.327
III	Tỷ lệ 1/1000									
1	Ngoại nghiệp									
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	102.982	537		6.290	109.810	27.452	137.262
		Ha	2	133.893	672		6.290	140.855	35.214	176.068
		Ha	3	173.967	896		6.290	181.153	45.288	226.441
		Ha	4	226.158	1.209		6.290	233.657	58.414	292.071
		Ha	5	294.036	1.568			295.604	73.901	369.504
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	3.725	14	84	56	3.879	970	4.849
		Thửa	2	4.656	17	103	56	4.832	1.208	6.040
		Thửa	3	6.208	23	137	56	6.425	1.606	8.031

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá	
A	B	C	D	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7	
		Thửa	4	8.381	31	187	56	8.655	2.164	10.819	
		Thửa	5	10.761	40	237	56	11.093	2.773	13.867	
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	63.012	4.505	172	1.645	1.127	70.461	17.615	88.077
		Thửa	2	75.636	5.417	215	2.056	1.127	84.451	21.113	105.564
		Thửa	3	90.639	6.487	287	2.737	1.127	101.277	25.319	126.596
		Thửa	4	108.849	7.791	388	3.701	1.127	121.856	30.464	152.320
		Thửa	5	130.578	9.349	503	4.793	1.127	146.349	36.587	182.937
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC										
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	2.337	68	383	3.732	6.521	1.304	7.825	
		Thửa	2	2.932	85	396	3.732	7.147	1.429	8.576	
		Thửa	3	3.910	114	422	3.732	8.178	1.636	9.813	
		Thửa	4	5.270	154	456	3.732	9.612	1.922	11.534	
		Thửa	5	6.842	199	497	3.732	11.271	2.254	13.525	
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.608				5.608	1.122	6.730	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A		C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	4.860		121	280	794	6.055	1.211	7.266
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	5.085		298	370	3.487	9.239	1.848	11.087
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	5.982					5.982	1.196	7.178
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính										
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	12.712					12.712	2.542	15.254
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/1000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	102.982		537		6.290	109.810	27.452	137.262
		Ha	2	133.893		672		6.290	140.855	35.214	176.068
		Ha	3	173.967		896		6.290	181.153	45.288	226.441
		Ha	4	226.158		1.209		6.290	233.657	58.414	292.071
		Ha	5	294.036		1.568			295.604	73.901	369.504
		Thửa	1	66.737	4.505	186	1.729	1.183	74.340	18.585	92.925
		Thửa	2	80.292	5.417	232	2.159	1.183	89.283	22.321	111.604
		Thửa	3	96.847	6.487	310	2.874	1.183	107.701	26.925	134.627
		Thửa	4	117.230	7.791	418	3.888	1.183	130.511	32.628	163.138

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A			D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Thửa	5	141.338	9.349	542	5.030	1.183	157.443	39.361	196.804
	Nội nghiệp										
		Ha	1	23.778		298	370	3.487	27.933	5.587	33.520
		Ha	2	23.778		298	370	3.487	27.933	5.587	33.520
		Ha	3	23.778		298	370	3.487	27.933	5.587	33.520
		Ha	4	23.778		298	370	3.487	27.933	5.587	33.520
		Ha	5	23.778		298	370	3.487	27.933	5.587	33.520
		Thửa	1	12.806		189	663	4.526	18.184	3.637	21.820
		Thửa	2	13.401		206	676	4.526	18.809	3.762	22.571
		Thửa	3	14.378		234	702	4.526	19.841	3.968	23.809
		Thửa	4	15.738		274	736	4.526	21.274	4.255	25.529
		Thửa	5	17.311		320	777	4.526	22.934	4.587	27.520
IV	Tỷ lệ 1/2000										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	45.278		202		1.573	47.052	11.763	58.815
		Ha	2	54.365		252		1.573	56.189	14.047	70.237
		Ha	3	65.238		336		1.573	67.146	16.787	83.933
		Ha	4	78.285		454		1.573	80.311	20.078	100.389
		Ha	5	93.935		588		1.573	96.095	24.024	120.119
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	3.208		12	73	20	3.312	828	4.140
		Thửa	2	4.346		15	96	20	4.476	1.119	5.595
		Thửa	3	5.380		20	119	20	5.539	1.385	6.924

STT	việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A		C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Thửa	4	6.725		27	149	20	6.921	1.730	8.651
		Thửa	5	9.416		34	209	20	9.679	2.420	12.099
1.3	Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100thửa)	Thửa	1	88.259	6.318	179	1.708	400	96.863	24.216	121.079
		Thửa	2	105.952	7.590	224	2.277	400	116.442	29.111	145.553
		Thửa	3	127.060	9.105	298	2.844	400	139.707	34.927	174.634
		Thửa	4	152.513	10.929	402	3.556	400	167.800	41.950	209.750
		Thửa	5	183.036	13.112	522	4.888	400	201.958	50.490	252.448
2	Nội nghiệp										
2.1	Số hóa BĐDC										
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)										
		Thửa	1	2.847		72	394	3.732	7.046	1.409	8.455
		Thửa	2	3.782		90	419	3.732	8.024	1.605	9.628
		Thửa	3	4.717		120	422	3.732	8.991	1.798	10.790
		Thửa	4	5.907		162	472	3.732	10.273	2.055	12.328
		Thửa	5	8.245		210	506	3.732	12.693	2.539	15.231
2.3	Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	5.608					5.608	1.122	6.730

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A		C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
2.4	Bổ sung Sổ Mục Kê (công/100 thửa chỉnh lý)	Thửa	1-5	4.860		121	280	794	6.055	1.211	7.266
2.5	Biên tập bản đồ và in (công/mảnh)	Ha	1-5	1.439		100	101	737	2.378	476	2.854
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công/mảnh)	Ha	1-5	2.056					2.056	411	2.468
2.7	Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính										
2.8	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	Ha	1-5	4.748					4.748	950	5.698
	Tổng hợp Tỷ lệ 1/2000										
	Ngoại nghiệp										
		Ha	1	45.278		202		1.573	47.052	11.763	58.815
		Ha	2	54.365		252		1.573	56.189	14.047	70.237
		Ha	3	65.238		336		1.573	67.146	16.787	83.933
		Ha	4	78.285		454		1.573	80.311	20.078	100.389
		Ha	5	93.935		588		1.573	96.095	24.024	120.119
		Thửa	1	91.466	6.318	191	1.781	420	100.176	25.044	125.219
		Thửa	2	110.298	7.590	238	2.372	420	120.918	30.230	151.148
		Thửa	3	132.440	9.105	318	2.963	420	145.246	36.312	181.558
		Thửa	4	159.238	10.929	429	3.705	420	174.721	43.680	218.402

STT	Nội dung công việc	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	CP chung (20% -> 25%)	Đơn giá
A		C	D	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7=6*20%->25%	8=6+7
		Thửa	5	192.452	13.112	556	5.097	420	211.638	52.909	264.547
	Nội nghiệp										
		Ha	1	8.244		100	101	737	9.183	1.837	11.019
		Ha	2	8.244		100	101	737	9.183	1.837	11.019
		Ha	3	8.244		100	101	737	9.183	1.837	11.019
		Ha	4	8.244		100	101	737	9.183	1.837	11.019
		Ha	5	8.244		100	101	737	9.183	1.837	11.019
		Thửa	1	13.316		193	674	4.526	18.709	3.742	22.451
		Thửa	2	14.251		211	699	4.526	19.687	3.937	23.624
		Thửa	3	15.186		241	702	4.526	20.654	4.131	24.785
		Thửa	4	16.376		283	752	4.526	21.936	4.387	26.324
		Thửa	5	18.713		331	786	4.526	24.356	4.871	29.227
V	Tỷ lệ 1/5000										
1	Ngoại nghiệp										
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)	Ha	1	10.066		45		175	10.286	2.571	12.857
		Ha	2	12.081		56		175	12.312	3.078	15.390
		Ha	3	14.497		75		175	14.747	3.687	18.433
		Ha	4	17.397		82		175	17.654	4.413	22.067
		Ha	5								
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa)	Thửa	1	8.381		28	187	25	8.621	2.155	10.777
		Thửa	2	9.623		35	214	25	9.897	2.474	12.372
		Thửa	3	12.830		47	282	25	13.185	3.296	16.481